

Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Thành viên	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 54



18
ĐN
TN
F&
ĐT
IN
IA
IE

Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine (“Công ty”) trước đây là công ty liên doanh giữa Tập đoàn Bảo Việt, Công ty TNHH Bảo hiểm Commercial Union và Công ty Bảo hiểm Tokio Marine and Fire. Công ty được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1639/GP ban hành bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 5 tháng 8 năm 1996 và các Giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 65/GPĐC1/KDBH ban hành ngày 8 tháng 7 năm 2016 bởi Bộ Tài chính cơ cấu lại vốn điều lệ của các cổ đông.

Vốn góp của các bên tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Tổng số vốn</i>	<i>Tỉ lệ vốn góp</i>
Công ty Tokio Marine Asia Pte. Ltd	153.000.000.000	51%
Tập đoàn Bảo Việt	147.000.000.000	49%
	300.000.000.000	100%

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 601, Tầng 6, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và một chi nhánh đặt tại Phòng 3, Lầu 19, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</i>
Bà Thân Hiền Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2015
Ông Arthur Lee	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2017
Ông Shinjiro Hamada	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2017
Ông Yoshinori Fukaura	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2017
Ông Toru Sanada	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2017
Ông Hà Vũ Hiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2003
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2006
Ông Hideki Mishima	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2017
Ông Hideaki Maeomote	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</i>
Ông Hideki Mishima	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2017
Ông Hideaki Maeomote	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2017
Ông Hà Vũ Hiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2003
Bà Phạm Thu Trang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hideaki Maeomote, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Hội đồng Thành viên:

Bà Thân Hiền Anh
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60780870/19674263

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine ("Công ty") được lập vào ngày 27 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1



Lương Thị Phương Dung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.251.834.350.434	1.176.841.182.382
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	19.902.343.808	86.293.880.449
111	1. Tiền		19.902.343.808	28.523.130.449
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	57.770.750.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	575.903.000.000	410.196.750.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		8.430.000.000	8.430.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		567.473.000.000	401.766.750.000
130	III. Các khoản phải thu	6	72.127.883.518	82.785.833.497
131	1. Phải thu của khách hàng		51.990.175.065	66.764.390.644
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		50.003.134.877	61.633.158.932
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		1.987.040.188	5.131.231.712
135	2. Phải thu ngắn hạn khác		20.313.568.382	16.302.447.822
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(175.859.929)	(281.004.969)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		15.166.550.435	14.607.165.131
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		14.703.910.431	14.344.112.899
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	13.018.598.711	11.847.850.428
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.685.311.720	2.496.262.471
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		462.640.004	263.052.232
190	V. Tài sản tái bảo hiểm	16	568.734.572.673	582.957.553.305
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16.1.1	105.276.332.488	114.707.033.147
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.1.2	463.458.240.185	468.250.520.158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		121.866.864.295	169.152.892.290
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.029.592.750	9.991.819.150
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.029.592.750	9.991.819.150
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	8.499.375.000	8.512.500.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		1.530.217.750	1.479.319.150
220	II. Tài sản cố định		3.964.518.471	2.887.856.582
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.529.716.385	2.887.856.582
222	Nguyên giá		8.247.036.552	9.185.025.422
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.717.320.167)	(6.297.168.840)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	434.802.086	-
228	Nguyên giá		5.293.594.344	4.848.594.344
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.858.792.258)	(4.848.594.344)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	103.715.364.404	154.340.379.707
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		103.715.364.404	154.340.379.707
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.157.388.670	1.932.836.851
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.157.388.670	1.932.836.851
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.373.701.214.729	1.345.994.074.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		910.918.493.178	888.894.079.427
310	I. Nợ ngắn hạn		903.429.217.967	881.404.804.216
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	94.053.371.595	89.308.424.982
311.1	1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		89.276.418.254	85.744.045.581
311.2	1.2 Phải trả khác cho người bán		4.776.953.341	3.564.379.401
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	11.629.008.661	10.042.383.088
314	3. Phải trả người lao động		11.372.746.456	6.293.239.003
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.193.891.518	1.646.149.257
318.1	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	25.371.991.412	26.478.534.828
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	252.160.361	446.360.486
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.019.690.118	8.701.442.980
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	16	750.536.357.846	738.488.269.592
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.1	164.656.991.842	163.470.606.246
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.2	534.871.449.007	530.608.539.894
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	16.2	51.007.916.997	44.409.123.452
330	II. Nợ dài hạn		7.489.275.211	7.489.275.211
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	7.489.275.211	7.489.275.211
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		462.782.721.551	457.099.995.245
410	I. Nguồn vốn	17	462.782.721.551	457.099.995.245
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
417	2. Quỹ chênh lệch tỷ giá		31.520.800.000	31.520.800.000
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		30.000.000.000	30.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		101.261.921.551	95.579.195.245
421a	4.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		22.026.717.077	20.946.707.240
421b	4.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		79.235.204.474	74.632.488.005
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.373.701.214.729	1.345.994.074.672


Bà Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng


Ông Hiroaki Maeomote
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	284.410.495.370	253.173.079.670
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	39.560.561.912	41.183.073.043
13	3. Thu nhập khác	1.146.909.089	381.116.251
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	131.471.048.673	108.673.504.886
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	2.060.617.028	9.439.122.610
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	86.301.263.503	78.900.566.346
24	7. Chi phí khác	21.151.124	123.789.926
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24)	105.263.886.043	97.600.285.196
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.858.407.873	18.755.558.398
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	284.213.114
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	83.405.478.170	78.560.513.684

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	18	503.848.199.120	447.859.802.948
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Phí bảo hiểm gốc	18.1	452.366.667.327	416.262.048.647
01.2	Phí nhận tái bảo hiểm	18.2	52.667.917.389	66.366.400.775
01.3	Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	1.186.385.596	34.768.646.474
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	19	294.505.499.376	260.041.703.922
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	285.074.798.717	288.989.450.445
02.2	(Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16.1	(9.430.700.659)	28.947.746.523
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)		209.342.699.744	187.818.099.026
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	20	75.067.795.626	65.354.980.644
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20.1	64.981.126.026	55.286.557.146
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20.2	10.086.669.600	10.068.423.498
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		284.410.495.370	253.173.079.670
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)		236.957.376.752	110.715.954.561
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	Tổng chi bồi thường		255.570.849.151	116.729.920.563
11.2	Các khoản giảm trừ		18.613.472.399	6.013.966.002
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21.3	159.959.136.050	57.820.683.181
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	4.262.909.113	282.412.375.308
14	9. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.1	(4.792.279.973)	263.481.805.065
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	21	86.053.429.788	71.825.841.623
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn		6.598.793.545	5.809.169.969

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)		38.818.825.340	31.038.493.294
17.1	Trong đó:			
17.2	Chi hoa hồng bảo hiểm	7	32.811.487.314	24.558.563.429
	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	6.007.338.026	6.479.929.865
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		131.471.048.673	108.673.504.886
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)		152.939.446.697	144.499.574.784
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	39.560.561.912	41.183.073.043
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	24	2.060.617.028	9.439.122.610
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)		37.499.944.884	31.743.950.433
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	86.301.263.503	78.900.566.346
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)		104.138.128.078	97.342.958.871
31	20. Thu nhập khác	26	1.146.909.089	381.116.251
32	21. Chi phí khác	26	21.151.124	123.789.926
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1.125.757.965	257.326.325
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		105.263.886.043	97.600.285.196
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	21.858.407.873	18.755.558.398
52	25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	-	284.213.114
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		83.405.478.170	78.560.513.684

Bà Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng



Ông Hideaki Maeomote
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		529.037.852.130	510.416.763.992
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(488.508.802.560)	(368.500.344.701)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(49.491.738.355)	(45.233.785.055)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(20.319.438.084)	(22.152.321.578)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		136.344.925.031	77.264.942.031
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(52.370.009.806)	(63.199.271.222)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.692.788.356	88.595.983.466
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.258.232.000)	(286.022.500)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.259.472.727	400.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(881.339.741.158)	(700.157.848.783)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		802.752.850.000	699.868.726.354
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.997.273.307	31.142.817.073
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(47.588.377.124)	30.967.672.144
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	17.1	(73.552.478.168)	(75.428.585.159)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(73.552.478.168)	(75.428.585.159)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(66.448.066.936)	44.135.070.451
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	86.293.880.449	41.936.191.471
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		56.530.295	222.618.527
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	19.902.343.808	86.293.880.449

Bà Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng



Ông Hideaki Maeomote
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine trước đây là công ty liên doanh giữa Tập đoàn Bảo Việt, Công ty TNHH Bảo hiểm Commercial Union và Công ty Bảo hiểm The Tokio Marine and Fire. Công ty được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1639/GP ban hành bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 5 tháng 8 năm 1996 và các Giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 65/GPĐC1/KDBH ban hành ngày 8 tháng 7 năm 2016 bởi Bộ Tài chính cơ cấu lại vốn điều lệ của các cổ đông như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Tổng số vốn</i>	<i>Tỉ lệ vốn góp</i>
Công ty Tokio Marine Asia Pte.Ltd	153.000.000.000	51%
Tập đoàn Bảo Việt	147.000.000.000	49%
	300.000.000.000	100%

Hoạt động chính của công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 601, Tầng 6, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và một chi nhánh đặt tại Phòng 3, Lầu 19, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 123 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 104 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") về Chế độ kế toán doanh nghiệp và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Tất cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Lãi dự thu của chứng khoán (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên các tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên lãi suất danh nghĩa.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn xem xét về khả năng giảm giá tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường.

3.8.3 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Công ty phù hợp với Thông tư 228 và Thông tư 89. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1. Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định hàng tháng Công ty sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo tỷ lệ quy định trên mức lương cơ bản và phụ cấp trách nhiệm của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

3.10.2. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50").

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm. Công thức tính như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết:* được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50.
- *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR):* được xác định theo công thức quy định tại Thông tư 50, cụ thể như sau:

$$\begin{array}{c} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{các tổn thất đã} \\ \text{phát sinh} \\ \text{nhưng chưa} \\ \text{khiếu nại của} \\ \text{năm tài chính} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{cho tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi} \\ \text{BT của 3 năm TC} \\ \text{trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền} \\ \text{BT phát sinh của} \\ \text{3 năm TC trước} \\ \text{liên tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{c} \text{Số tiền BT} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh của} \\ \text{năm TC hiện} \\ \text{tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu cầu} \\ \text{đòi BT bình} \\ \text{quân của} \\ \text{năm TC hiện} \\ \text{tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu cầu} \\ \text{đòi BT bình} \\ \text{quân của} \\ \text{năm TC} \\ \text{trước} \end{array}}$$

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở 3% phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm. Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Toàn bộ đơn bảo hiểm sức khỏe của Công ty đều có thời hạn từ một năm trở xuống nên Công ty không áp dụng phương pháp dự phòng toán học.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống, áp dụng phương pháp từng ngày để trích lập. Công thức tính như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR): được xác định theo công thức quy định tại Thông tư 50, cụ thể như sau:

$$\begin{aligned} \text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính} &= \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}} \end{aligned}$$

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 3% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 200.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tiền gửi được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua trung bình của tất cả các ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán trung bình của tất cả các ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Hội đồng thành viên phê duyệt. Việc phân chia lợi nhuận được xem xét sau khi đã loại trừ các khoản không được phép chi lợi nhuận hoặc trả cổ tức theo luật định và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- ▶ Công ty thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo đề nghị của Ban Tổng Giám đốc. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm cụ thể như sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Theo quy định tại Thông tư 200, Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng. Khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn".

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính – phương pháp từng ngày.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	19.902.343.808	28.523.130.449
Tiền mặt tại quỹ (VND)	24.427.900	30.805.225
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.877.915.908	28.492.325.224
Trong đó:		
VND	11.226.916.845	19.974.863.691
Ngoại tệ	8.650.999.063	8.517.461.533
Các khoản tương đương tiền	-	57.770.750.000
Trong đó:		
VND	-	47.540.000.000
Ngoại tệ	-	10.230.750.000
	19.902.343.808	86.293.880.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán kinh doanh			
Cổ phiếu niêm yết	5.1	3.430.000.000	3.430.000.000
Chứng khoán quỹ mở BVBF		5.000.000.000	5.000.000.000
		8.430.000.000	8.430.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Ngắn hạn		567.473.000.000	401.766.750.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.2	567.473.000.000	401.766.750.000
Dài hạn		103.715.364.404	154.340.379.707
- Trái phiếu	5.3	103.715.364.404	154.340.379.707
		671.188.364.404	556.107.129.707
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		679.618.364.404	564.537.129.707

5.1 Cổ phiếu niêm yết

Cổ phiếu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
VNR	668.850	3.430.000.000	-	668.850	3.430.000.000	-

5.2 Tiền gửi có kỳ hạn

Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (1) năm với mức lãi suất từ 3,68% đến 6,8%. Tiền gửi có kỳ hạn bằng đô la Mỹ đáo hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất 0,00%/năm.

5.3 Trái phiếu

Trái phiếu chính phủ có lãi suất 8,7%/năm và kỳ hạn 10 năm. Chi tiết các trái phiếu như sau:

Mã số	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
TD1419085	-	-	50.000.000.000	50.046.224.001
TD1424092	100.000.000.000	103.715.364.404	100.000.000.000	104.294.155.706
	100.000.000.000	103.715.364.404	150.000.000.000	154.340.379.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	20.171.655.028	26.143.136.824
- Phải thu phí từ bên mua bảo hiểm	11.510.996.500	21.125.441.246
Trong đó:		
Công ty TNHH Ác Quy GS Việt Nam	1.225.077.493	1.220.877.908
Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	1.650.372.744	627.957.492
- Phải thu qua môi giới	8.152.497.786	4.234.102.224
Trong đó:		
Công ty TNHH Aon Việt Nam	5.965.931.741	2.899.539.889
Công ty TNHH Môi Giới Bảo Hiểm Gras Savoye Willis Việt Nam	1.375.029.410	1.209.185.264
- Phải thu qua đại lý	508.160.742	783.593.354
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.822.074.226	14.243.143.924
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	19.151.355.878	16.024.192.405
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	8.789.613.429	5.170.882.838
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.995.347.305	2.507.582.375
Trong đó:		
Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ MSIG Việt Nam	846.609.112	944.584.703
Công ty bảo hiểm liên hiệp UIC	3.699.414.425	1.540.702.680
- Phải thu khác từ doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.794.266.124	2.663.300.463
Phải thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	68.436.316	51.802.941
	50.003.134.877	61.633.158.932
Phải thu khác của khách hàng		
Phải thu giải quyết bồi thường hộ	1.975.091.988	4.843.905.178
Phải thu khác	11.948.200	287.326.534
	1.987.040.188	5.131.231.712
Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.006.666.682	7.724.606.037
Phải thu lãi trái phiếu	5.124.652.961	7.371.369.863
Đặt cọc hợp đồng ủy thác bồi thường	900.000.000	900.000.000
Tạm ứng	159.660.808	81.358.469
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	-	32.325.000
Phải thu khác	122.587.931	192.788.453
	20.313.568.382	16.302.447.822
Tổng cộng các khoản phải thu	72.303.743.447	83.066.838.466
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(175.859.929)	(281.004.969)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	72.127.883.518	82.785.833.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định tại Thông tư 232.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	11.847.850.428	7.563.810.028
Phát sinh trong năm	33.982.235.597	28.842.603.829
Phân bổ vào chi phí trong năm	(32.811.487.314)	(24.558.563.429)
Số dư cuối năm	13.018.598.711	11.847.850.428

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Ký quỹ bắt buộc là khoản ký quỹ bảo hiểm bằng đồng đô la Mỹ. Theo quy định, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	4.890.172.359	4.294.853.063	9.185.025.422
Mua trong năm	1.220.069.092	441.120.000	1.661.189.092
Thanh lý trong năm	(2.248.805.087)	(350.372.875)	(2.599.177.962)
Số dư cuối năm	3.861.436.364	4.385.600.188	8.247.036.552
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	(2.531.929.710)	(3.765.239.130)	(6.297.168.840)
Khấu hao trong năm	(694.457.038)	(324.872.251)	(1.019.329.289)
Thanh lý trong năm	2.248.805.087	350.372.875	2.599.177.962
Số dư cuối năm	(977.581.661)	(3.739.738.506)	(4.717.320.167)
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	2.358.242.649	529.613.933	2.887.856.582
Số dư cuối năm	2.883.854.703	645.861.682	3.529.716.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm tin học VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	4.848.594.344	4.848.594.344
Mua trong năm	445.000.000	445.000.000
Số dư cuối năm	5.293.594.344	5.293.594.344
Giá trị hao mòn:		
Số dư đầu năm	(4.848.594.344)	(4.848.594.344)
Hao mòn trong năm	(10.197.914)	(10.197.914)
Số dư cuối năm	(4.858.792.258)	(4.858.792.258)
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	434.802.086	434.802.086

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ và dụng cụ	1.215.854.736	774.366.224
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.046.076.423	225.974.813
Khác	1.895.457.511	932.495.814
	4.157.388.670	1.932.836.851

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	80.659.232.987	76.241.047.832
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	4.415.137.967	6.157.952.497
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	3.668.516.697	2.689.020.445
Phải trả khác	533.530.603	656.024.807
	89.276.418.254	85.744.045.581
Phải trả khác cho người bán		
Phải trả phí đánh giá rủi ro tài chính đối với đơn bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	451.370.877	1.111.618.075
Phải trả phí tư vấn IT	1.925.429.856	1.083.984.827
Quỹ cháy nổ bắt buộc và trách nhiệm dân sự bắt buộc	235.831.864	193.785.465
Phải trả phí giám định	236.929.626	140.910.175
Phải trả khác	1.927.391.118	1.034.080.859
	4.776.953.341	3.564.379.401
	94.053.371.595	89.308.424.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm VND</i>
		<i>Số phải nộp VND</i>	<i>Số đã nộp VND</i>	
Thuế GTGT	2.468.663.534	21.201.332.606	(21.225.152.835)	2.444.843.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.554.224.148	21.858.407.873	(20.319.438.084)	5.093.193.937
Thuế thu nhập cá nhân	71.237.889	4.472.303.694	(4.381.759.246)	161.782.337
Thuế nhà thầu	3.948.257.517	732.027.154	(751.095.589)	3.929.189.082
	10.042.383.088	48.264.071.327	(46.677.445.754)	11.629.008.661

14. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định Thông tư 232.

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu kỳ	26.478.534.828	18.894.540.306
Phát sinh trong năm	63.874.582.610	62.870.551.668
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(64.981.126.026)	(55.286.557.146)
Số dư cuối kỳ	25.371.991.412	26.478.534.828

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả bảo hiểm xã hội	-	2.268.795
Phải trả phí quản lý tại BVF	216.615.792	395.006.001
Phải trả khác	35.544.569	49.085.690
	252.160.361	446.360.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	163.470.606.246	(114.707.033.147)	48.763.573.099
Dự phòng phí chưa được hưởng	163.470.606.246	(114.707.033.147)	48.763.573.099
Dự phòng bồi thường	530.608.539.894	(468.250.520.158)	62.358.019.736
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	520.736.190.124	(468.250.520.158)	52.485.669.966
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	9.872.349.770	-	9.872.349.770
Tổng cộng	694.079.146.140	(582.957.553.305)	111.121.592.835
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	164.656.991.842	(105.276.332.488)	59.380.659.354
Dự phòng phí chưa được hưởng	164.656.991.842	(105.276.332.488)	59.380.659.354
Dự phòng bồi thường	534.871.449.007	(463.458.240.185)	71.413.208.822
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	521.451.946.779	(463.458.240.185)	57.993.706.594
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	13.419.502.228	-	13.419.502.228
Tổng cộng	699.528.440.849	(568.734.572.673)	130.793.868.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.1.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	18.156.551.775	20.440.241.287
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	85.881.933.063	96.352.095.822
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	8.244.004.927	8.698.695.039
Bảo hiểm xe cơ giới	11.461.120.371	8.570.899.946
Bảo hiểm cháy nổ	375.817.397	546.162.880
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự	403.170.747	346.915.400
Bảo hiểm trách nhiệm	21.316.780.062	10.807.898.140
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	6.076.587.351	4.762.177.461
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	12.741.026.149	12.945.520.271
	164.656.991.842	163.470.606.246

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	1.675.400.438	1.270.028.617
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	75.561.549.034	87.876.236.158
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.838.280.918	1.960.071.931
Bảo hiểm xe cơ giới	16.147.415	5.941.634
Bảo hiểm cháy nổ	246.693.810	431.032.760
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự	400.053.440	344.420.726
Bảo hiểm trách nhiệm	8.090.513.858	5.892.411.181
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	5.856.858.425	4.628.645.883
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	11.590.835.150	12.298.244.257
	105.276.332.488	114.707.033.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	7.039.836.348	10.705.200.668
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	431.594.885.438	444.404.849.221
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	57.103.559.291	40.214.567.737
Bảo hiểm xe cơ giới	2.979.863.535	2.326.049.544
Bảo hiểm cháy nổ	3.411.750.000	-
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự	370.000.000	370.000.000
Bảo hiểm trách nhiệm	6.662.289.490	3.426.633.441
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	13.749.392.289	21.898.337.915
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	11.959.872.616	7.262.901.368
	534.871.449.007	530.608.539.894

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	-	2.000.000
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	407.907.826.226	429.385.947.950
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	27.348.908.422	10.080.338.260
Bảo hiểm cháy nổ	3.241.162.500	-
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự	369.877.900	369.877.900
Bảo hiểm trách nhiệm	982.419.635	1.630.020.840
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	13.398.281.525	19.917.813.312
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	10.209.763.977	6.864.521.896
	463.458.240.185	468.250.520.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.2 Dự phòng dao động lớn

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	7.564.009.412	10.458.924.127
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	5.825.717.297	5.059.324.171
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	20.017.665.177	17.690.020.302
Bảo hiểm xe cơ giới	9.463.446.603	8.555.911.119
Bảo hiểm cháy nổ	228.230.467	221.752.785
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự	108.528.399	107.188.753
Bảo hiểm trách nhiệm	7.414.177.222	2.068.763.138
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	124.461.792	113.631.565
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	261.680.628	133.607.492
	51.007.916.997	44.409.123.452

Dự phòng dao động lớn được ước tính hàng năm và được tính bằng 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại. Chi tiết thay đổi trong kỳ như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	44.409.123.452	38.599.953.483
Số trích lập thêm trong năm	6.598.793.545	5.809.169.969
Số dư cuối năm	51.007.916.997	44.409.123.452

Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Quỹ dự trữ bắt buộc (*) VND	Lợi nhuận giữ lại VND	Quỹ chênh lệch tỷ giá (**) VND	Tổng VND
Năm trước					
Số đầu năm	300.000.000.000	30.000.000.000	96.375.292.415	31.520.800.000	457.896.092.415
Chi trả cổ tức	-	-	(75.428.585.159)	-	(75.428.585.159)
Lợi nhuận trong năm	-	-	78.560.513.684	-	78.560.513.684
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.928.025.695)	-	(3.928.025.695)
Số cuối năm	300.000.000.000	30.000.000.000	95.579.195.245	31.520.800.000	457.099.995.245
Năm nay					
Số đầu năm	300.000.000.000	30.000.000.000	95.579.195.245	31.520.800.000	457.099.995.245
Chi trả cổ tức	-	-	(73.552.478.168)	-	(73.552.478.168)
Lợi nhuận trong năm	-	-	83.405.478.170	-	83.405.478.170
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.170.273.696)	-	(4.170.273.696)
Số cuối năm	300.000.000.000	30.000.000.000	101.261.921.551	31.520.800.000	462.782.721.551

(*) Theo quy định Nghị định 73, doanh nghiệp bảo hiểm phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc và mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của doanh nghiệp.

(**) Số dư 31.520.800.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán từ Đô La Mỹ sang Việt Nam đồng năm 2008.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ chưa góp VND
Phía nước ngoài:				
Công ty Tokio Marine Asia Pte.Ltd	153.000.000.000	51%	153.000.000.000	-
Phía Việt Nam:				
Tập đoàn Bảo Việt	147.000.000.000	49%	147.000.000.000	-
	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	459.184.627.927	421.037.133.130
Các khoản giảm trừ	(6.817.960.600)	(4.775.084.483)
Doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần	452.366.667.327	416.262.048.647
Phí nhận tái bảo hiểm gộp	52.900.703.681	66.523.664.749
Các khoản giảm trừ	(232.786.292)	(157.263.974)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	52.667.917.389	66.366.400.775
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(1.186.385.596)	(34.768.646.474)
	503.848.199.120	447.859.802.948

18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	49.460.546.828	56.057.882.953
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	164.317.260.074	163.489.286.705
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	100.513.183.476	97.425.718.537
Bảo hiểm xe cơ giới	30.298.797.685	24.744.422.416
Bảo hiểm cháy nổ	318.490.931	422.499.296
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.606.977.068	4.138.292.827
Bảo hiểm trách nhiệm chung	52.645.433.099	25.703.903.525
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	12.019.615.818	11.054.524.764
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	40.186.362.348	33.225.517.624
	452.366.667.327	416.262.048.647

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

18.2 Phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	210.395.915	194.453.903
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	43.083.255.641	59.940.278.803
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.838.757.347	2.533.437.197
Bảo hiểm cháy nổ	475.234.257	772.171.105
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.026.627.981	1.804.494.202
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	715.350.293	337.808.723
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	2.318.295.955	783.756.842
	52.667.917.389	66.366.400.775

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	285.074.798.717	288.989.450.445
Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	9.430.700.659	(28.947.746.523)
	294.505.499.376	260.041.703.922

19.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	3.545.531.319	3.077.654.675
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	181.855.297.688	203.093.118.060
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	24.763.778.235	19.007.599.989
Bảo hiểm xe cơ giới	47.614.895	14.297.683
Bảo hiểm cháy nổ	577.802.467	970.726.547
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.562.322.231	4.234.294.139
Bảo hiểm trách nhiệm chung	21.112.939.532	15.281.278.557
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	12.373.958.560	11.105.734.240
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	38.235.553.790	32.204.746.555
	285.074.798.717	288.989.450.445

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	64.981.126.026	55.286.557.146
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10.086.669.600	10.068.423.498
	75.067.795.626	65.354.980.644

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

20.1 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	56.416.185	23.297.365
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	46.045.773.418	40.914.040.189
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	3.053.827.871	2.451.441.049
Bảo hiểm xe cơ giới	7.984.407	2.800.632
Bảo hiểm cháy nổ	191.978.055	264.915.214
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	693.906.656	889.007.194
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.528.512.182	3.179.990.238
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.893.581.906	2.282.153.404
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	7.509.145.346	5.278.911.861
	64.981.126.026	55.286.557.146

20.2 Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Doanh thu từ hoạt động đại lý giải quyết bồi thường	7.851.756.846	7.087.240.920
Doanh thu phí quản lý đơn	1.398.242.512	1.413.120.948
Doanh thu khác	836.670.242	1.568.061.630
	10.086.669.600	10.068.423.498

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	255.570.849.151	116.729.920.563
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	239.758.781.740	113.390.968.396
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	15.812.067.411	3.338.952.167
Các khoản thu giảm chi (Thu đổi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(18.613.472.399)	(6.013.966.002)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(159.959.136.050)	(57.820.683.181)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	4.262.909.113	282.412.375.308
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.792.279.973	(263.481.805.065)
	86.053.429.788	71.825.841.623

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	20.159.783.871	25.069.131.655
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	137.769.146.318	39.226.514.800
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	39.197.433.678	14.839.779.090
Bảo hiểm xe cơ giới	8.687.850.763	9.035.290.690
Bảo hiểm cháy nổ	23.970.000	-
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	6.360.171	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	9.271.511.239	9.617.574.349
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	19.362.528.298	11.490.259.830
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	5.280.197.402	4.112.417.982
	239.758.781.740	113.390.968.396

21.2 Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	5.429.387	15.304.013
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	13.672.148.790	3.008.382.623
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.936.096.136	198.803.310
Bảo hiểm cháy nổ	197.753.871	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	639.227	116.462.221
	15.812.067.411	3.338.952.167

21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	683.200	922.519
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	126.722.610.022	33.711.046.922
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	11.360.702.596	(394.105.389)
Bảo hiểm xe cơ giới	58.575.875	-
Bảo hiểm cháy nổ	184.570.214	-
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	6.358.072	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	276.505.730	9.567.353.770
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	17.476.119.222	11.161.668.276
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.873.011.119	3.773.797.083
	159.959.136.050	57.820.683.181

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.382.052.963	1.552.486.132
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	576.322.371	453.179.969
Chi quản lý đơn đồng bảo hiểm	1.126.282.778	1.162.498.331
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	17.430.936	7.088.500
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	856.830.054	754.065.896
Chi khác	2.048.418.924	2.550.611.037
	6.007.338.026	6.479.929.865

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi	18.025.735.940	11.924.268.931
Thu lãi ủy thác vốn đầu tư (BVF)	19.654.515.506	25.177.111.913
Cổ tức được chia từ Vinare	802.620.000	1.003.275.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	1.547.785.609
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	1.077.690.466	1.530.631.590
	39.560.561.912	41.183.073.043

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí quản lý vốn ủy thác đầu tư	1.034.316.063	7.836.977.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	75.600.358	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	950.700.607	1.602.144.947
	2.060.617.028	9.439.122.610

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	56.157.103.447	43.893.913.920
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.812.615.807	1.792.809.168
Chi phí tư vấn bảo trì công nghệ thông tin	6.821.432.640	8.095.544.521
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.029.527.203	1.423.881.387
Thuế, phí và lệ phí	513.439.727	553.509.389
Chi phí thuê văn phòng, cải tạo, sửa chữa	7.859.881.616	8.634.560.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.182.408.103	14.255.252.099
(Hoàn nhập)/trích nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(105.145.040)	240.133.465
Chi phí bằng tiền khác	30.000.000	10.962.198
	86.301.263.503	78.900.566.346

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.146.909.089	363.636.364
Thu nhập khác	-	17.479.887
	1.146.909.089	381.116.251
Chi phí khác	21.151.124	123.789.926
Lợi nhuận khác	1.125.757.965	257.326.325

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.858.407.873	18.755.558.398
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	284.213.114
	21.858.407.873	19.039.771.512

27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	105.263.886.043	97.600.285.196
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	21.052.777.209	19.520.057.039
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	199.924.094	464.384.677
- Chi phí thù lao Hội đồng Thành viên	115.161.664	85.130.000
- Điều chỉnh tăng khác	755.602.770	247.391.741
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức	(160.524.000)	(200.655.000)
- Điều chỉnh giảm khác	(104.533.864)	(1.076.536.945)
Chi phí thuế TNDN	21.858.407.873	19.039.771.512

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	7.489.275.211	7.489.275.211	-	284.213.114
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.489.275.211	7.489.275.211	-	284.213.114

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng và thuê căn hộ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cam kết thuê văn phòng và căn hộ		
Dưới 1 năm	8.421.468.639	9.436.462.400
Từ 1 đến 5 năm	10.254.600.000	1.281.864.100
	18.676.068.639	10.718.326.500

Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	19.219.261.042	9.205.215.794
Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	8.030.848.486	4.708.337.195
Ngoại tệ (USD)	3.956.604	5.249.647

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với một số công ty có liên quan trong năm như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty Tokio Marine Asia Pte.Ltd	Công ty góp vốn	Cổ tức	(37.511.763.866)	(36.960.006.832)
		Phí tư vấn công nghệ thông tin	(3.227.340.641)	(4.384.371.721)
		Phí tư vấn dịch vụ kiểm toán nội bộ, tuân thủ, quản trị rủi ro	(186.299.693)	-
		Phí dịch vụ tư vấn giám định rủi ro	(547.009.059)	(710.784.470)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty góp vốn	Cổ tức	(36.040.714.302)	(38.468.578.432)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Cùng sở hữu bởi Tập đoàn Bảo Việt	Phí nhận tái bảo hiểm	1.781.385.541	2.051.575.967
		Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(444.616.381)	(402.658.489)
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(7.404.417.013)	(192.016.825)
		Phí nhượng tái bảo hiểm	(38.133.882.676)	(51.216.517.356)
		Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	10.394.422.262	14.282.822.281
		Thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27.747.165.820	12.984.098.149
		Chi phí quản lý đơn	(8.904.609)	(3.158.726)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty Tokio Marine and Nichido Fire Insurance Co Ltd	Đầu tư gián tiếp qua Công ty Tokio Marine Asia Pte.Ltd	Doanh thu hoạt động đại lý giám định bồi thường	6.992.268.952	6.369.251.034
		Phí nhượng tái bảo hiểm	(60.223.038.880)	(71.493.753.886)
		Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	12.631.980.870	13.769.136.001
		Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	52.807.172.094	3.454.403.053

Các khoản phải thu và phải trả của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016 như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Số cuối năm Phải thu/ Phải trả VND</i>	<i>Số đầu năm Phải thu/ Phải trả VND</i>
Công ty Tokio Marine Asia Pte.Ltd	Công ty góp vốn	Phí tư vấn công nghệ thông tin	(1.925.429.856)	(1.083.984.827)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Cùng sở hữu bởi Tập đoàn Bảo Việt	Phải trả liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm	(6.786.485.086)	(13.623.483.336)
		Phải thu liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.325.106.930	1.979.203.739
Công ty Tokio Marine and Nichido Fire Insurance Co Ltd	Đầu tư gián tiếp qua Công ty Tokio Marine Asia Pte.Ltd	Phải thu Hoạt động đại lý giám định bồi thường	1.971.516.665	4.843.905.178
		Phải trả liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm	(8.494.505.996)	(8.026.372.817)
		Phải thu liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm	2.407.983.287	935.931.450

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Thành viên và các khoản lương, thưởng của thành viên Hội đồng Thành viên năm 2017: 575.808.319 VND.

Các chính sách chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng Thành viên và các khoản lương, thưởng của thành viên Hội đồng Thành viên Công ty tuân thủ theo nghị quyết của Hội đồng Thành viên, được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

30.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ các bên góp vốn của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.1 Cơ chế quản trị (tiếp theo)

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi hội đồng Thành viên và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Thành viên đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

30.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

30.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của các bên với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh khoản áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư số 50 của Bộ Tài chính.

Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu cho Công ty và tỷ lệ an toàn vốn của Công ty:

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	427.569	44.901	952,24%
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	414.441	40.994	1.010,99%

Biên khả năng thanh toán của Công ty được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

30.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý chỉ trả số tiền bồi thường trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

31.1 Rủi ro bảo hiểm

31.1.1 Hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được lưu nhập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Phương pháp chính được xác định theo công thức quy định tại Thông tư số 50, cụ thể như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31.1 *Rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

31.1.1 Hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết: được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư số 50; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại dựa trên công thức sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính	$= \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times$	Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại	$\times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}}$	$\times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$
--	--	--	--	---

Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

31.1.1 Hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, điều chỉnh các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường thuần

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

31.1.1 Hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường thuần (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất				
	2014	2015	2016	2017	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế					
1	61.174	52.805	72.038	81.789	
2	62.498	57.991	72.569		
3	59.490	57.704			
4	58.458				
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	58.458	57.704	72.569	81.789	270.520
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế					
1	25.337	32.272	33.442	39.718	
2	51.449	50.732	62.803		
3	51.957	56.665			
4	53.373				
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	53.373	56.665	62.803	39.718	212.559
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) – (2)	5.085	1.039	9.766	42.071	57.961
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	2.716	(4.899)	(531)	-	
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	5%	(8%)	(1%)	-	

31.2 Rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục cổ phiếu của Công ty phải chịu rủi ro về giá cổ phiếu do những thay đổi không chắc chắn trong tương lai của giá cổ phiếu. Công ty quản lý rủi ro giá cổ phiếu bằng cách thiết lập mức đầu tư tối đa vào cổ phiếu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

31.2.2 Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Tổng Giám đốc đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, cho vay và tạm ứng cho khách hàng và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Chưa quá hạn VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị riêng lẻ VND	Bị suy giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	112.145.364.404	-	-	112.145.364.404
Cổ phiếu niêm yết	8.430.000.000	-	-	8.430.000.000
Trái phiếu chính phủ	103.715.364.404	-	-	103.715.364.404
Các khoản cho vay và phải thu	649.293.489.906	-	512.846.291	649.806.336.197
Đầu tư tiền gửi	567.473.000.000	-	-	567.473.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	8.499.375.000	-	-	8.499.375.000
Tương đương tiền	-	-	-	-
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	49.490.288.586	-	512.846.291	50.003.134.877
Phải thu khác của khách hàng	1.987.040.188	-	-	1.987.040.188
Tài sản khác	21.843.786.132	-	-	21.843.786.132
Tiền	19.902.343.808	-	-	19.902.343.808
	781.341.198.118	-	512.846.291	781.854.044.409

Chưa quá hạn: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Chưa quá hạn VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị riêng lẻ VND	Bị suy giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	162.770.379.707	-	-	162.770.379.707
Cổ phiếu niêm yết	8.430.000.000	-	-	8.430.000.000
Trái phiếu chính phủ	154.340.379.707	-	-	154.340.379.707
Các khoản cho vay và phải thu	551.725.431.199	-	870.726.417	552.596.157.616
Đầu tư tiền gửi	401.766.750.000	-	-	401.766.750.000
Ký quỹ bảo hiểm	8.512.500.000	-	-	8.512.500.000
Tương đương tiền	57.770.750.000	-	-	57.770.750.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	60.762.432.515	-	870.726.417	61.633.158.932
Phải thu khác của khách hàng	5.131.231.712	-	-	5.131.231.712
Tài sản khác	17.781.766.972	-	-	17.781.766.972
Tiền	28.523.130.449	-	-	28.523.130.449
	743.018.941.355	-	870.726.417	743.889.667.772

31.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng sau đây đưa ra phân tích thời hạn đáo hạn đối với các tài sản tài chính tạo thu nhập và các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Dưới một năm VND	Trên một năm VND	Không xác định kỳ hạn VND	Tổng VND
Số cuối năm					
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	103.715.364.404	8.430.000.000	112.145.364.404
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	8.430.000.000	8.430.000.000
Trái phiếu chính phủ	-	-	103.715.364.404	-	103.715.364.404
Các khoản cho vay và phải thu	512.846.291	649.293.489.906	-	-	649.806.336.197
Đầu tư tiền gửi	-	567.473.000.000	-	-	567.473.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	-	8.499.375.000	-	-	8.499.375.000
Tương đương tiền	-	-	-	-	-
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	512.846.291	49.490.288.586	-	-	50.003.134.877
Phải thu của khách hàng	-	1.987.040.188	-	-	1.987.040.188
Tài sản khác	-	21.843.786.132	-	-	21.843.786.132
Tiền	-	19.902.343.808	-	-	19.902.343.808
	512.846.291	669.195.833.714	103.715.364.404	8.430.000.000	781.854.044.409
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả khách hàng	-	94.053.371.595	-	-	94.053.371.595
Chi phí phải trả khác	-	252.160.362	-	-	252.160.362
	-	94.305.531.957	-	-	94.305.531.957
Thanh khoản ròng	512.846.291	574.890.301.757	103.715.364.404	8.430.000.000	687.548.512.452

Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đảo hạn theo hợp đồng (tiếp theo)

Số đầu năm	Quá hạn VND	Dưới một năm VND	Trên một năm VND	Không xác định kỳ hạn VND	Tổng VND
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	154.340.379.707	8.430.000.000	162.770.379.707
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	8.430.000.000	8.430.000.000
Trái phiếu chính phủ	-	-	154.340.379.707	-	154.340.379.707
Các khoản cho vay và phải thu	870.726.417	551.725.431.199	-	-	552.596.157.616
Đầu tư tiền gửi	-	401.766.750.000	-	-	401.766.750.000
Ký quỹ bảo hiểm	-	8.512.500.000	-	-	8.512.500.000
Tương đương tiền	-	57.770.750.000	-	-	57.770.750.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	870.726.417	60.762.432.515	-	-	61.633.158.932
Phải thu của khách hàng	-	5.131.231.712	-	-	5.131.231.712
Tài sản khác	-	17.781.766.972	-	-	17.781.766.972
Tiền	-	28.523.130.449	-	-	28.523.130.449
	870.726.417	580.248.561.648	154.340.379.707	8.430.000.000	743.889.667.772
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả khách hàng	-	89.308.424.982	-	-	89.308.424.982
Chi phí phải trả khác	-	446.360.486	-	-	446.360.486
	-	89.754.785.468	-	-	89.754.785.468
Thanh khoản ròng	870.726.417	490.493.776.180	154.340.379.707	8.430.000.000	654.134.882.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá	Lãi dự thu/dự chi	Dự phòng giảm giá trị VND	
	VND	VND	VND	VND
31 tháng 12 năm 2017				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	112.145.364.404	5.124.652.961	-	130.318.297.365
Cổ phiếu niêm yết	8.430.000.000	-	-	21.478.280.000
Trái phiếu chính phủ	103.715.364.404	5.124.652.961	-	108.840.017.365
Các khoản cho vay và phải thu	649.806.336.197	14.006.666.682	(175.859.929)	663.637.142.950
Đầu tư tiền gửi	567.473.000.000	14.006.666.682	-	581.479.666.682
Ký quỹ bảo hiểm	8.499.375.000	-	-	8.499.375.000
Tương đương tiền	-	-	-	-
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	50.003.134.877	-	(175.859.929)	49.827.274.948
Phải thu khác của khách hàng	1.987.040.188	-	-	1.987.040.188
Tài sản khác	21.843.786.132	-	-	21.843.786.132
Tiền	19.902.343.808	-	-	19.902.343.808
	781.854.044.409	19.131.319.643	(175.859.929)	813.857.784.123
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	94.053.371.595	-	-	94.053.371.595
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	252.160.362	-	-	252.160.362
	94.305.531.957	-	-	94.305.531.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá	Lãi dự thu/dự chi	Dự phòng giảm giá trị VND	
	VND	VND	VND	VND
31 tháng 12 năm 2016				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	162.770.379.707	7.371.369.863	-	181.293.869.570
Cổ phiếu niêm yết	8.430.000.000	-	-	19.582.120.000
Trái phiếu chính phủ	154.340.379.707	7.371.369.863	-	161.711.749.570
Các khoản cho vay và phải thu	552.596.157.616	7.724.606.037	(281.004.969)	560.039.758.684
Đầu tư tiền gửi	401.766.750.000	7.639.375.426	-	409.406.125.426
Kỳ quỹ bảo hiểm	8.512.500.000	-	-	8.512.500.000
Tương đương tiền	57.770.750.000	85.230.611	-	57.855.980.611
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	61.633.158.932	-	(281.004.969)	61.352.153.963
Phải thu khác của khách hàng	5.131.231.712	-	-	5.131.231.712
Tài sản khác	17.781.766.972	-	-	17.781.766.972
Tiền	28.523.130.449	-	-	28.523.130.449
	743.889.667.772	15.095.975.900	(281.004.969)	769.856.758.703
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	89.308.424.982	-	-	89.308.424.982
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	446.360.486	-	-	446.360.486
	89.754.785.468	-	-	89.754.785.468



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch.

Trong trường hợp giá trị thị trường là không thể quan sát được, cũng như giá trị hợp lý không thể xác định được, các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá gốc.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Bà Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng



Ông Hideaki Maeomote
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2018